

Bản án số: 32/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 29/4/2022

*Về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.*

## **NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **ĐỖ THỊ MỸ HẠNH**.

2. Ông **TRẦN VĂN THẠCH**.

- *TH ký phiên tòa:* Bà **TRƯƠNG THỊ THẢO QUYÊN** – TH ký Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành tham gia phiên tòa:* Bà **NGUYỄN LÂM THÚY VI** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 270/2021/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST- DS ngày 08 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh **Nguyễn Tuấn T**, sinh năm 1989 (có mặt).

Địa chỉ: số 32, kp 4, p 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- **Bị đơn:** Chị **Phạm Thị Anh TH**, sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: 44/5 (số mới 37), hẻm 28, đường NQ, ấp TrA, xã TrT, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 9 năm 2021, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn T trình bày:*

Anh T và chị TH chung sống vợ chồng tháng 01/2019, sống chung do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến trước tết năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị TH có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, từ tháng 06/2021 vợ chồng không còn sống chung. Nay anh T yêu cầu ly hôn với chị TH.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung:

- Khi vợ chồng cưới nhau được tặng cho chung 02 lượng vàng nữ trang 24K, cụ thể gia đình anh T cho 1,2 lượng, gia đình chị TH cho 08 chỉ, sau khi cưới anh chị cùng nhau quản lý số vàng này. Do anh chị cưới cận tết nên đến tết năm 2019 vợ chồng thống nhất bán 05 chỉ vàng được số tiền khoảng 20.000.000 đồng để tiêu xài tết. Còn lại số vàng 1,5 lượng thì bán vào tháng 06/2019 được số tiền 50.000.000 đồng, sử dụng 40.000.000 để cho người bạn của anh T vay, vay có trả lãi nhưng số tiền lãi bao nhiêu anh T không biết chính xác do chị TH là người quản lý việc cho vay. Đối với số tiền vay anh T chỉ biết một người bạn của anh T đã trả số tiền vay 10.000.000 đồng và tiền lãi 1.000.000 đồng, tổng cộng là 11.000.000 đồng, số tiền còn lại chị TH cho vay và họ đã trả lại chưa thì anh T không biết.

Tháng 11/2019, chị TH có mua 01 chiếc xe SH Mode. Khi đi mua xe chị TH đi mua với cô của chị TH và chị TH là người trực tiếp sử dụng xe. Anh T có nghe chị TH nói là mua lại xe cũ của người khác giá 50.000.000 đồng và anh T không có hỏi chị TH lấy tiền từ đâu để mua xe.

Trước tết năm 2021, vợ chồng anh T, chị TH bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn ngoài việc chị TH ngoại tình thì có một phần là do anh T hỏi chị TH tiền bán vàng thì chị TH trả lời là chị TH đã tiêu xài hết. Tháng 02/2021, anh T kiểm tra điện thoại di động của chị TH, phát hiện trong tin nhắn điện thoại của chị

TH do Ngân hàng gửi, trong số tài khoản 60117137743 của chị TH có số tiền lớn, tin nhắn cuối cùng anh T thấy thể hiện số tiền trong tài khoản của chị TH 165.000.000 đồng.

Anh T thừa nhận số tài khoản này của chị TH mở trước thời điểm vợ chồng sống chung, anh T chưa lần nào gửi tiền vào tài khoản này của chị TH. Anh T biết chị TH có tài khoản Ngân hàng là do có lần anh T chờ chị TH đi rút tiền tại Ngân hàng. Trong thời gian vợ chồng sống chung, anh T đi làm tiếp thị lương từ 8.000.000 đồng – 10.000.000 đồng/tháng. Chị TH ở nhà không đi làm, anh T đưa cho chị TH số tiền từ 1.000.000 đồng – 3.000.000 đồng/tháng để chi tiêu.

Nay anh T cho rằng, số tiền mua xe và tiền trong tài khoản của chị TH xuất phát từ số tiền bán vàng cưới của vợ chồng nên là tài sản chung của vợ chồng. Anh T tự định giá chiếc xe SH Mode chị TH sử dụng trị giá 35.000.000 đồng, cộng với số tiền 165.000.000 đồng trong tài khoản của chị TH, tổng cộng là 200.000.000 đồng, anh T yêu cầu chia đôi tài sản chung này. Xe và tài khoản Ngân hàng do chị TH quản lý nên anh T yêu cầu chị TH phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh T số tiền 100.000.000 đồng. Ngoài ra, anh T không còn yêu cầu nào khác.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, anh T không trình bày gì thêm.

*Tại các biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Phạm Thị Anh TH trình bày:*

Chị TH thống nhất với lời trình bày của anh T về thời gian vợ chồng bắt đầu sống chung và thời gian không sống chung. Anh chị sống chung do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do sau khi anh chị cưới nhau, bà nội của chị TH phải sống 01 mình, chị TH về sống với bà Nội để tiện chăm sóc nhưng anh T không đồng ý. Nhưng thời gian này vợ chồng vẫn gặp nhau khoảng 02 – 03 lần/tuần. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là trong thời gian chung sống anh T không lo được gì cho chị TH. Khi đám cưới vợ chồng được tặng cho chung một số vàng, vợ chồng thống nhất bán để cho bạn anh T vay số tiền 40.000.000 đồng, cho vay được 01 tháng thì họ trả. Chị TH là người quản lý số tiền này, thời gian vợ chồng sống chung chị TH không đi làm, anh T đưa tiền chị TH không đủ chi tiêu nên chị TH đã xài hết số tiền này, khi tiêu xài chị TH có nói với

anh T nhưng anh T không nói gì. Nhưng sau đó, anh T lại hỏi tiền bán vàng của anh T đâu, chị TH nói là tiêu xài hết thì anh T lại nổi giận. Từ cuối năm 2020, vợ chồng mâu thuẫn nhiều và tháng 06/2021 thì không gặp nhau cho đến nay. Anh T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do chị TH ngoại tình thì chị không đồng ý. Nay anh T yêu cầu ly hôn, chị TH đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không có.

Đối với các tài sản chung anh T trình bày thì chị TH có ý kiến như sau:

Khi cưới nhau, anh chị được gia đình anh T cho 1,2 lượng vàng nữ trang 24K như anh T trình bày là đúng, còn gia đình chị TH chỉ cho 1,5 chỉ vàng vì chị TH mồ côi cha mẹ, bà con đi đám cưới chủ yếu cho tiền, chỉ 03 người cho vàng, mỗi người cho 0,5 chỉ vàng 24K, tổng cộng là 1,5 chỉ vàng 24K.

Sau khi cưới, anh chị thống nhất bán 05 chỉ vàng để xài tết như anh T trình bày. Đến tháng 06/2019, vợ chồng thống nhất bán số vàng còn lại bao nhiêu chị không nhớ, nhưng nhớ bán được số tiền 35.000.000 đồng, chị TH phải bỏ thêm vào 5.000.000 đồng để đủ 40.000.000 đồng để cho 02 người bạn của anh T vay, vay có lãi nhưng chỉ cho vay 01 tháng thì họ trả lại tiền gốc và tiền lãi là 1.000.000 đồng/tháng/số tiền 10.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, chị TH là người quản lý. Trong quá trình chung sống, mặc dù chị TH sống ở nhà bà Nội của chị TH nhưng vợ chồng gặp nhau 03 lần/01 tuần. Trong thời gian chung sống, chị TH không có đi làm, hàng tháng anh T đưa cho chị tiền sinh hoạt nhiều nhất là 3.000.000 đồng, ít thì 1.000.000 đồng, thậm chí có tháng không có đưa, do không có tiền nên đến khoảng tháng 09/2016, chị TH đã sử dụng hết số tiền bán vàng của vợ chồng. Mỗi lần chị TH sử dụng tiền để tiêu xài và mua sắm vật dụng trong gia đình, chị TH có nói cho anh T biết nhưng anh T không nói gì (không phản đối và cũng không đồng ý). Nhưng anh T lúc nào cũng tính theo kiểu số tiền 40.000.000 đồng vẫn còn hoài và lãi thì mỗi tháng sẽ thêm được 4.000.000 đồng, cho nên mỗi lần anh T hỏi tiền của anh T đâu, chị TH nói tiền đã tiêu xài hết rồi thì anh T lại nổi giận và vợ chồng lại mâu thuẫn.

Tháng 11/2019, chị TH có mua lại 01 xe SH Mode màu đen bạc cũ của người khác với số tiền 59.000.000 đồng, khi đi mua chị TH đi với bà cô của chị TH, tiền mua xe do người cô này cho chị TH. Sau khi mua xe chị TH làm thủ tục sang tên cho

chị TH đứng tên, xe có biển số kiểm soát 70F1 – 618.23. Chị TH sử dụng xe đến ngày 28/10/2021 chị TH bán lại cho người khác với giá 38.000.000 đồng. Nay, anh T khởi kiện và tự định giá chiếc xe này trị giá 35.000.000 đồng thì chị TH thống nhất với anh T trị giá chiếc xe là 35.000.000 đồng.

Đối với số tiền 165.000.000 đồng trong số tài khoản 60117137743 của chị TH: Số tài khoản này là của cá nhân chị TH, chị TH mở trước khi sống chung với anh T, chị sử dụng số tài khoản này để người thân ở nước ngoài gửi tiền về để chị rút ra lo cho bà Nội và trả nợ, tài khoản của chị cứ gửi và rút liên tục nên chị không biết chính xác khi chị bắt đầu chung sống với anh T trong tài khoản có bao nhiêu tiền, nhưng tất cả số tiền trong tài khoản đều không liên quan đến anh T. Thời gian vợ chồng đã mâu thuẫn nhưng còn gặp nhau, anh T lén lút kiểm tra tin nhắn điện thoại của chị TH và chụp lại các tin nhắn Ngân hàng gửi cho chị TH. Sau đó, dùng các tin nhắn này làm chứng cứ để yêu cầu chia tài sản với chị TH.

Nhưng tất cả tài sản trên đều là tài sản riêng của chị TH, không liên quan đến anh T. Anh T khởi kiện yêu cầu chị phải đưa lại cho anh T số tiền 100.000.000 đồng, chị TH không đồng ý.

Về nợ chung: không có.

Ngoài ra, chị TH không còn trình bày gì thêm.

***Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành phát biểu ý kiến:***

*Về thủ tục tố tụng:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật tố tụng; người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng pháp luật. Ngoài ra, Thẩm phán có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự cần kiến nghị khắc phục.

*Về nội dung vụ án:*

Về hôn nhân: Anh T, chị TH sống chung không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, hôn nhân của anh chị không hợp pháp

nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận anh T, chị TH là vợ chồng.

Về con chung: Anh T và chị TH trình bày không có nên không đặt ra xử lý.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 207; Điều 219 Bộ luật Dân sự và Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình, không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Tuấn T đối với chị Nguyễn Thị Anh TH.

Về nợ chung: Anh T và chị TH trình bày không.

Anh T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1]. Về quan hệ tranh chấp:** Anh Nguyễn Tuấn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Phạm Thị Anh TH và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Tuy nhiên, anh T và chị TH chung sống không có đăng ký kết hôn nên đây là: “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” được quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình, khoản 1, khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[2]. Về hôn nhân:** Anh T và chị TH tự nguyện chung sống từ tháng 01 năm 2019, không có đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, mặc dù anh chị không thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn nhưng anh chị thống nhất tình cảm không còn và thống nhất thuận tình ly hôn, thấy rằng: Anh T và chị TH sống chung không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, hôn nhân của anh chị không hợp pháp nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận anh T và chị TH là vợ chồng.

**[3]. Về con chung:** Anh T, chị TH trình bày không có nên không đặt ra xử lý.

**[4]. Về tài sản chung:**

**[4.1]. Về tài sản tranh chấp:**

Anh T yêu cầu chia tài sản chung gồm: số tiền 165.000.000 đồng trong số tài khoản 60117137743 của chị TH và 01 xe mô tô SH Mode trị giá 35.000.000, tổng cộng 200.000.000 đồng. Anh T yêu cầu chia đôi tài sản chung, chị TH phải có nghĩa

vụ T toán lại cho anh T số tiền 100.000.000 đồng. Ngoài ra, anh T không còn tranh chấp tài sản nào khác.

#### **[4.2]. Về nguồn gốc hình thành khối tài sản:**

- Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, anh T và chị TH trình bày không thống nhất về tài sản chung của hai bên, cụ thể anh T cho rằng khi cưới gia đình bên anh T cho 1,2 lượng vàng nữ trang 24K, còn gia đình chị TH cho 08 chỉ vàng 24K, tổng cộng là 02 lượng. Tuy nhiên, chị TH chỉ thống nhất số vàng bên gia đình anh T cho là 1,2 lượng vàng nữ trang 24K còn gia đình chị TH chỉ cho 1,5 chỉ vàng 24K, vì chị TH mồ côi cha mẹ, bà con đi đám cưới chỉ cho tiền, có 03 người cho vàng, mỗi người cho 0,5 chỉ vàng nên tổng số vàng cưới của vợ chồng là 01 lượng và 3,5 chỉ. Mặc dù, lời khai của hai bên là mâu thuẫn nhau nhưng cả hai không ai đưa ra chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Ngoài số vàng này, anh chị thống nhất cả hai không còn tài sản chung hay nguồn thu nhập chung nào khác.

- Về quá trình quản lý tài sản chung: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, anh T và chị TH thống nhất trình bày sau khi cưới, vợ chồng cùng quản lý tài sản chung. Sau đó, vợ chồng thống nhất bán 05 chỉ vàng để xài tết, đến tháng 06/2019 vợ chồng thống nhất bán hết số vàng còn lại để cho người khác vay. Tuy nhiên, anh T cho rằng bán số vàng còn lại được 50.000.000 đồng và sử dụng cho người khác vay 40.000.000 đồng, số tiền 10.000.000 đồng anh T không nhớ sử dụng như thế nào. Chị TH trình bày bán số vàng còn lại được số tiền 35.000.000 đồng và chị TH phải góp vào 5.000.000 đồng để đủ số tiền 40.000.000 và cho người khác vay. Như vậy, mặc dù anh T và chị TH không thống nhất được số vàng còn lại bán được bao nhiêu tiền, nhưng cả hai đã thống nhất được là sau khi bán thì đã sử dụng 40.000.000 đồng để cho người khác vay. Có căn cứ khẳng định thời điểm tháng 06/2019, tài sản chung của anh chị là số tiền 40.000.000 đồng.

- Về quá trình sử dụng tài sản chung:

+ Xét lời trình bày của anh T: Tại phiên tòa, anh T cho rằng sử dụng 40.000.000 đồng để cho vay, anh chỉ biết số tiền vay người ta trả 10.000.000 đồng và 1.000.000 đồng tiền lãi, còn số tiền còn lại đã trả hay chưa anh T không biết. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 19/11/2021 anh T trình bày: *“Tôi chỉ biết bạn tôi vay gồm: H vay 10.000.000 đồng đã trả rồi, còn tiền lãi bao nhiêu thì tôi không rõ do*

*chị TH nhận. Q vay 20.000.000 đồng đã trả rồi, còn tiền lãi bao nhiêu thì tôi không rõ do chị TH nhận. Anh G mượn 10.000.000 đồng, trả rồi, còn tiền lãi bao nhiêu thì tôi không rõ do chị TH nhận. Khi trả tiền gốc thì trả cho chị TH luôn. 03 người này là người quen của tôi nên tôi biết việc cho vay và trả còn những người khác thì tôi không rõ".* Như vậy, cùng một vấn đề anh T trình bày không thống nhất và không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình.

+ Xét lời trình bày của chị TH: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, chị TH trình bày số tiền 40.000.000 đồng cho 02 người bạn của anh T vay và họ đã trả xong. Chị TH là người quản lý tiền, trong quá trình chung sống do không có tiền nên chị TH đã sử dụng hết số tiền này, mỗi lần sử dụng số tiền này chị TH có nói cho anh T biết, anh T không nói gì. Mặc dù, chị TH cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh T có thừa nhận khi vợ chồng mâu thuẫn, anh T hỏi tiền bán vàng đâu thì chị TH nói là đã tiêu xài hết. Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/11/2021 anh T cũng thừa nhận khi hỏi chị TH vàng và tiền cưới của vợ chồng đâu thì chị TH nói là đã xài hết rồi. Như vậy, có căn cứ khẳng định, trong quá trình sống chung, chị TH là người quản lý tài sản chung của vợ chồng, chị TH đã tiêu xài hết và việc chị TH tiêu xài hết tiền chị TH có nói cho anh T biết.

**[4.3]. Về chiếc xe SH Mode:** Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, anh T và chị TH thống nhất trình bày chiếc xe này mua vào tháng 11/2019, khi mua xe chị TH đi chung với bà cô của chị TH, không có mặt anh T. Anh T cũng không có hỏi chị TH lấy tiền từ đâu để mua xe. Anh T cho rằng tiền mua xe lấy từ nguồn tiền bán vàng của vợ chồng, nhưng tiền bán vàng chỉ có 40.000.000 đồng, tiền mua xe theo anh T trình bày là 50.000.000 đồng, chị TH lại không có nguồn thu nhập nào khác và cũng không có việc làm nhưng anh T vẫn không thắc mắc là không hợp lý. Mặt khác, nếu đúng như anh T trình bày là đã sử dụng số tiền bán vàng để mua xe thì tại sao đến thời điểm vợ chồng mâu thuẫn, anh T lại hỏi tiền bán vàng của anh T đâu và lại cho rằng số tiền 165.000.000 đồng trong tài khoản của chị TH là tiền tích góp từ tiền bán vàng cho vay mà có. Như vậy, có căn cứ khẳng định bản thân anh T biết rõ số tiền mua xe không phải có nguồn gốc từ tiền bán vàng của vợ chồng. Do đó, lời trình bày của chị TH cho rằng số tiền mua xe thực tế là 59.000.000 đồng và chị TH được người cô cho tiền để mua là có căn cứ.

**[4.4]. Về số tiền 165.000.000 đồng trong số tài khoản 60117137743 của chị TH:**

- Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, anh T và chị TH thống nhất trình bày số tài khoản trên chị TH mở trước thời điểm vợ chồng sống chung. Trong các hình chụp tin nhắn điện thoại anh T cung cấp cho Tòa án thể hiện số dư trong tài khoản ngày 24/12/2020 là 192.909.137 đồng, ngày 30/12/2020 là 197.909.137 đồng, ngày 22/01/2021 là 171.590.338 đồng, ngày 27/01/2021 là 165.504.138 đồng. Anh T xác định số tiền 165.000.000 đồng là tiền tích lũy từ số tiền bán vàng của vợ chồng đem đi cho vay nên tài sản chung của vợ chồng. Lời trình bày này của anh T hoàn toàn mâu thuẫn với lời trình bày của chính anh T về việc mua chiếc xe SH Mode. Cụ thể, vợ chồng bán vàng tháng 06/2019 để cho người khác vay 40.000.000 đồng, đến tháng 11/2019 chị TH đã mua chiếc xe với giá 50.000.000 đồng, tiền bán vàng đã không đủ để mua xe, thì khoản tiền nào để tiếp tục tích lũy vào tài khoản Ngân hàng để có được số tiền 165.000.000 đồng như anh T trình bày.

- Anh T cũng thừa nhận là anh biết chị TH có người thân ở nước ngoài gửi tiền về số tài khoản này vì có lần anh chở chị TH đi rút tiền tại Ngân hàng. Anh T cũng thừa nhận anh chưa bao giờ chuyển tiền hay gửi tiền vào tài khoản trên của chị TH. Theo kết quả sao kê lịch sử giao dịch từ Ngân hàng thì số tài khoản trên của chị TH từ thời điểm trước khi kết hôn là 01/12/2018 đến thời điểm vợ chồng đang làm thủ tục ly hôn là 31/12/2021 thể hiện trong thời gian này tài khoản của chị TH vẫn giao dịch, liên tục có tiền gửi vào và rút ra, kể cả thời điểm từ tháng 06/2021 đến tháng 12/2021 là thời điểm vợ chồng không còn gặp nhau. Do đó, lời trình bày của chị TH cho rằng chị sử dụng số tiền khoản này để người thân ở nước ngoài gửi tiền về, chị rút ra trả nợ, việc gửi và rút diễn ra liên tục là phù hợp với lịch sử giao dịch do Ngân hàng cung cấp. Do đó, lời trình bày của chị TH là có căn cứ.

**[4.5]. Xét yêu cầu chia tài sản chung của anh T thấy rằng:**

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, anh T và chị TH thống nhất trình bày, thời gian sống chung chị TH không có việc làm, một mình anh T đi làm với mức lương từ 8.000.000 đồng – 10.000.000 đồng/tháng. Hàng tháng, anh T sẽ đưa chị TH số tiền từ 1.000.000 đồng – 3.000.000 đồng để chi tiêu trong gia đình. Anh T tự giữ

lại số tiền khoảng 7.000.000 đồng và tại tòa, anh T xác nhận bản thân anh không tích lũy được tài sản nào.

Xét lời trình bày của anh T cho rằng tài sản chung anh T yêu cầu chia có nguồn gốc từ số tiền bán vàng của vợ chồng thấy rằng: Thời gian anh chị sống chung khoảng 2,5 năm (từ tháng 01/2019 đến tháng 06/2021), từ số tài sản chung ban đầu 40.000.000 đồng, chị TH không có việc làm, chỉ sử dụng số tiền này để cho vay đã tạo ra được số tiền 50.000.000 đồng để mua xe và để dành tiết kiệm được số tiền 165.000.000 đồng là hoàn toàn không phù hợp với thực tế. Anh T và chị TH sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn nên tài sản hình thành trong thời gian sống chung không đương nhiên là tài sản chung. Anh T cho rằng chiếc xe SH Mode do chị TH mua và số tiền 165.000.000 đồng trong tài khoản của chị TH có nguồn gốc từ số tiền bán vàng của vợ chồng, chị TH không thừa nhận, anh T không cung cấp được chứng cứ chứng minh, anh T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh phần đóng góp của mình trong khối tài sản này là bao nhiêu. Do đó, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T đối với chị TH về việc chia tài sản chung.

**[5]. Về nợ chung:** Anh T và chị TH trình bày không có.

**[6]. Về án phí:** Anh T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn và 300.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung nhưng không được chấp nhận, tổng cộng là 600.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 9; Điều 14; Điều 16 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 207; 219 của Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Tuấn T và chị Phạm Thị Anh TH là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh T và chị TH trình bày không có.

3. Về tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tuấn T đối với chị Phạm Thị Anh TH về việc: “Tranh chấp chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

4. Về nợ chung: Anh T và chị TH trình bày không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Tuấn T phải chịu 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 2.800.000 đồng (Hai triệu, tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0020276 ngày 07/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả lại cho anh T số tiền 2.200.000 đồng (Hai triệu hai trăm ngàn đồng).

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày Tòa tuyên bản.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Hòa Thành;
- Chi cục THA DS thị xã Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Kim Phụng**